

Bản án số: 411/2020/HS- PT
Ngày 22 tháng 7 năm 2020

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông H1 Minh Thịnh

Các thẩm phán: Ông Trần Văn M

Ông Lê H1 Tấn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Đức Anh, Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn H4 Hậu - Kiểm sát viên

Trong các ngày 21 và 22 tháng 7 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận; Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tiến hành mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hình sự thụ lý số: 657/TL-HSPT ngày 14 tháng 11 năm 2018 do có kháng cáo của bị cáo Khuru Mậu T đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 15/2018/HS-ST ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

- Bị cáo có kháng cáo:

Khuru Mậu T, sinh năm 1970 tại Ninh Thuận; Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: tỉnh Ninh Thuận; Chỗ ở hiện nay: tỉnh Ninh Thuận; Nghề nghiệp: Thợ vàng; Trình độ văn hóa: 10/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nam; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: V Nam; Con ông: Khuru Mậu D (chết) và bà Nguyễn Thị T; Vợ Nguyễn Thị Thu G và 02 con; Tiền án, tiền sự: Không; Bị bắt tạm giữ từ ngày 01/8/2014 hiện đang tạm giam tại Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Thuận (Có mặt).

- Người bào chữa cho bị cáo:

1/ Luật sư Trần Thanh T – VPLS Thanh Thủy (có mặt)

Địa chỉ: Ninh Thuận.

2/ Luật sư Cao Thế L – Công ty Luật TNHH Kao Kiến, Đoàn Luật sư tỉnh Bạc Liêu (vắng mặt)

Địa chỉ: Tp. Bạc Liêu, tỉnh Bạc Liêu.

3/ Luật sư Nguyễn Văn Q– Hãng luật Hưng Yên, Đoàn LS Tp. Hà Nội (có mặt)

Địa chỉ: Tp.HCM.

4/ Luật sư Trần Văn Đ – Công ty Luật TNHH MTV Bình Thuận, Đoàn Luật sư tỉnh Bình Thuận. (có mặt)

Địa chỉ: tỉnh Bình Thuận.

- *Người bị hại:* Bà Đặng Thị N, sinh năm 1968; Trú tại:, tỉnh Ninh Thuận (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà **Nguyễn Thị H**, sinh năm 1954 (vắng mặt).

Địa chỉ: tỉnh Ninh Thuận.

- *Người làm chứng:*

1/ Bà Trần Thị M, sinh năm 1957 (vắng mặt)

Trú tại: tỉnh Ninh Thuận.

2/ Bà Phạm Lê Diễm C, sinh năm 1994(vắng mặt)

Trú tại: tỉnh Ninh Thuận.

3/ Bà Phan Thị Diễm H, sinh năm 1988(vắng mặt)

Trú tại: tỉnh Ninh Thuận.

4/ Ông Khuru Mậu H1, sinh năm 1969(có mặt)

Trú tại: tỉnh Ninh Thuận.

5/ Ông Khuru Mậu V, sinh năm 1971(có mặt)

Trú tại: Tp.HCM.

Thường trú:, tỉnh Ninh Thuận.

Người tham gia tố tụng khác:

1. Lê Khắc H4, sinh năm 1958(vắng mặt)

Địa chỉ:tỉnh Ninh Thuận (Văn phòng Luật sư Thanh Thủy)

2. Ông Trịnh Xuân K - Cảnh sát khu vực(có đơn xin xét xử vắng mặt)

Công an phường Tấn Tài, Tp. Phan Rang -Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Bà Nguyễn Thị H là chủ doanh nghiệp tư nhân vàng H Lực được Sở Kế hoạch đầu tư tỉnh Ninh Thuận cấp giấy phép vào ngày 29/3/2013 có trụ sở tại số nhà 524 đường Thống nhất, phường Đạo Long, thành phố Phan Rang- Tháp Chàm, tỉnh Ninh Thuận. Bà H giao toàn bộ công việc quản lý, kinh doanh tiệm vàng cho bà Đặng Thị N là em họ ông Đặng Văn Lực (chồng bà H). Phụ giúp việc kinh doanh với bà N còn có 05 người khác trong đó có Khuru Mậu T là cháu gọi bà

H bằng di ruột. T được bà H cho học nghề thợ vàng và có trách nhiệm phụ giúp bà N trong việc kinh doanh. Ngoài việc làm thợ gia công vàng, T còn được giao nhiệm vụ chuyển tiền, vàng cũ ra bến xe Liên Thành ở đường Ngô Gia Tự, phường Tân Tài để gửi vào Thành phố Hồ Chí Minh trao đổi, mua bán vàng mới.

Khoảng 19 giờ ngày 13/01/2014, Khuru Mậu T đã có hành vi nhận tiền V Nam, tiền USD và vàng 24K, vàng 18K trị giá 2.646.626.500 đồng từ bà Đặng Thị N để mang ra bến xe Liên Thành gửi vào Thành phố Hồ Chí Minh trao đổi, mua bán. Do tin tưởng T là người thân trong gia đình nên việc giao nhận tài sản giữa bà N và T không có biên bản giao nhận mà chỉ ghi nhận qua sổ sách và camera theo dõi của tiệm vàng. Với trách nhiệm là người quản lý, bà N đã mở sổ sách và giao cho Nguyễn Thị Đức H ghi chép đầy đủ mọi hoạt động kinh doanh để bà báo cáo với bà H. Việc giao nhận tài sản trên đã được bà Nguyễn Thị Đức H kiểm tra và ghi chép đầy đủ. Tuy nhiên, để nhằm mục đích chiếm đoạt tài sản, T đã nói dối là bị cướp và bị mất tài sản nhằm che giấu hành vi chiếm đoạt tài sản của mình.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 01/2015/HSST ngày 27/01/2015 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã quyết định: Xử phạt bị cáo Khuru Mậu T 14 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và buộc bị cáo phải bồi thường cho người bị hại số tiền 2.646.626.500 đồng. Ngày 02/02/2015 bị cáo T có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 588/2015/HSPT ngày 12/11/2015 Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Tại Bản cáo trạng số 03/QĐ-KSĐT ngày 21/4/2016 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã truy tố bị cáo Khuru Mậu T về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo điểm a khoản 4 Điều 140 Bộ luật hình sự năm 1999.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 06/2016/HSST ngày 19/7/2016 Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã quyết định: Xử phạt bị cáo Khuru Mậu T 12 năm tù về tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” và buộc bị cáo phải bồi thường cho người bị hại số tiền 2.646.626.500 đồng. Ngày 31/7/2016 bị cáo T có đơn kháng cáo kêu oan.

Tại Bản án hình sự phúc thẩm số 15/2018/HSPT ngày 16/01/2018 Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh đã hủy toàn bộ bản án sơ thẩm để điều tra lại.

Tại Bản cáo trạng số 05/CT-VKS-P3 ngày 21/6/2018 Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã truy tố bị cáo Khuru Mậu T về tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 15/2018/HS-ST ngày 04 tháng 10 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận đã quyết định:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015

Tuyên bố bị cáo Khuru Mậu T phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Xử phạt bị cáo Khuru Mậu T 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày bị bắt tạm giữ ngày 01/8/2014.

Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015, khoản 1 Điều 584, Điều 585, Điều 589, Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Khuru Mậu T phải có trách nhiệm trả lại cho người bị hại bà Đặng Thị N số tiền 2.646.626.500 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn tuyên quyền yêu cầu thi hành án, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 08/10/2018 bị cáo Khuru Mậu T có đơn kháng cáo cho rằng bị cáo không phạm tội “*Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản*”.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay; bị hại bà Đặng Thị N, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị H cùng những người làm chứng Trần Thị M, Phạm Lê Diễm C, Phan Thị Diễm H, anh Lưu Minh C, Trần Xuân Kỳ và ông Lê Khắc H4 vắng mặt.

Bị cáo Khuru Mậu T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét bị cáo không phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản. Bị cáo cho rằng khi chạy xe máy chở giỏ tiền, vàng đến trước nhà số 88 Nguyễn Thị Định thì bị 01 xe máy đi sau tác động một lực vào hông xe bên trái làm xe bị cáo chao đảo và bị té ngã, bị cáo bất tỉnh, khi tỉnh dậy thì bị cáo phát hiện mất giỏ tiền và vàng, không biết ai lấy, bị cáo không tạo hiện trường giả, không chiếm đoạt tiền vàng của bị hại.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu quan điểm về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ vào chứng cứ có tại hồ sơ và được thẩm tra tại phiên tòa hôm nay thì có đủ cơ sở để kết luận bà N đã giao cho bị cáo số tiền V Nam, vàng 24k, vàng 18k, tiền đô la Mỹ có tổng trị giá 2.646.626.500 đồng. Các chứng cứ có tại hồ sơ đã thể hiện rõ không có vụ cướp giật nào xảy ra như lời khai của bị cáo, cơ quan Công an đã tiến hành dựng lại hiện trường theo lời trình bày của bị cáo và cho kết quả không có vụ cướp giật xảy ra cũng như không có đối tượng nào tác động vào xe bị cáo làm bị cáo té ngã, những nhân chứng trực tiếp có mặt khi bị cáo té ngã đều xác định

không có đối tượng nào cướp giật, đập xe của bị cáo và khi bị cáo ngã xe cũng không có đối tượng nào lại gần xe của bị cáo, không có ai lấy giỏ tiền, vàng của bị cáo. Từ đó có đủ căn cứ xác định bị cáo tự cho ngã xe để tạo hiện trường giả bị cướp giật chiếm đoạt tiền, vàng của bị hại. Để che giấu hành vi phạm tội của mình bị cáo đã thuê Luật sư để đi xác minh tại nhà của nhân chứng là bà M để xin bà M xác nhận là khi bị té xe thì bị cáo bất tỉnh nhưng bà M không xác nhận. Hành vi nêu trên của bị cáo đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật hình sự năm 2015 như án sơ thẩm đã tuyên. Tại phiên tòa hôm nay bị cáo cũng như Luật sư của bị cáo không xuất trình được tình tiết nào mới vì vậy đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bào chữa cho bị cáo trình bày:

Luật sư Trần Thanh Thủy phát biểu: Căn cứ vào các chứng cứ có tại hồ sơ và lời khai của bị cáo tại phiên tòa thì kháng cáo kêu oan của bị cáo là có căn cứ, bởi vì:

Không có cơ sở để kết luận bị cáo tạo hiện trường giả có vụ cướp giật, camera của tiệm vàng đã thể hiện bị cáo cầm giỏ tiền, vàng đi ra khỏi tiệm vào lúc 19 giờ 50 phút khi đến số nhà 88 Nguyễn Thị Định thì bị cáo bị một lực tác động vào hông xe bên trái làm bị cáo té ngã nằm về lẽ bên phải, khi bình tĩnh lại thì bị cáo mới biết mất giỏ tiền, vàng. Thực tế, bị cáo có bị bất tỉnh 30 giây, tại các bút lục 173, 174 nhân chứng M khai khi bà nhìn ra đường thì thấy 2 xe máy chạy gần như song song, xe sau cách xe trước một bánh xe, khi xe sau chạy vượt lên thì xe trước bị té ngã. Như vậy, khi xe sau vượt lên thì xe bị cáo té ngã là phù hợp lời khai của bị cáo và bị cáo xác định xe bị cáo té ngã là do bị tác động một lực vào hông xe trái. Lời khai của các nhân chứng Diễm C, Diễm H có nghe thấy tiếng xe ngã và khi quay lại nhìn thì thấy một xe bị ngã và một xe chạy về hướng của hai chị và có thấy T nằm bất động khoảng 30 giây, phù hợp với lời khai của T. Không có căn cứ để xác định bị cáo T tự té ngã, tạo hiện trường giả.

Đến thời điểm này không có căn cứ xác định bị cáo chiếm đoạt số tiền, vàng nêu trên của bị hại. Bị cáo nhận tiền, vàng là có thật nhưng đoạn đường từ tiệm vàng đến nơi bị cáo bị té ngã là 732m, cơ quan điều tra chưa làm rõ được trong khoảng thời gian này bị cáo đã tiêu thụ giỏ tiền, vàng này như thế nào (giấu ở đâu, đưa cho ai, có dừng xe ở đâu không...)

Việc bị cáo có nhiều lời khai bất nhất; lúc thì cho rằng bị cướp giật, lúc thì khai bị đập té ngã và bị đối tượng đến lấy giỏ tiền, vàng... thì cũng là bình thường vì khi đó bị cáo còn hoảng loạn nên khai chưa chính xác. Việc cơ quan Công an thực nghiệm hiện trường ngày 14/01/2014 là không đúng với thực tế vì khi thực

nghiệm lại thì các xe đều ở trạng thái tĩnh chứ không phải di chuyển như trên thực tế nên không có giá trị chứng minh.

Việc bị cáo điện thoại cho anh ruột là Khuru Mậu H1 trước khi vận chuyển giỏ tiền, vàng cũng là chuyện bình thường vì cơ quan điều tra cũng không chứng minh được bị cáo và H1 nói chuyện gì, có bàn bạc để lấy giỏ tiền, vàng hay không, chính vì lẽ đó mới đưa H1 vào tham gia tố tụng với tư cách người làm chứng. Qua 2 lần xét xử sơ thẩm thì đều bị cấp phúc thẩm hủy án để điều tra lại nhưng cơ quan điều tra chưa chứng minh được bị cáo chiếm đoạt tài sản của bị hại. Vì vậy, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo, tuyên bố bị cáo không phạm tội “lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” trả tự do ngay tại phiên tòa cho bị cáo Khuru Mậu T.

Luật sư Nguyễn Văn Quỳnh phát biểu: Quá trình điều tra thì cơ quan điều tra đã có nhiều vi phạm: Cụ thể như việc xác định bà N là bị hại là không đúng, cần phải xác định bà H là bị hại vì bà H mới là chủ tiệm vàng H Lực còn bà N là người làm công cho bà H. Việc xác định sai tư cách tố tụng sẽ ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của bị cáo. Khi thu thập danh sách điện thoại thể hiện cuộc gọi giữa H1 và T thì cơ quan điều tra chỉ làm công văn yêu cầu là chưa đúng với quy định của Bộ luật tố tụng hình sự, danh sách điện thoại thu thập được thì có chỗ bị bỏ trống, vì vậy cần xem xét có bị tẩy, sửa hay không. Vụ án xảy ra thì 05 tháng sau Cơ quan điều tra mới thu giữ USB camera, việc thu giữ là không đúng về mặt thời gian, USB thu giữ và USB có trong hồ sơ là hai màu khác nhau, cần xem xét xem có việc cắt ghép chứng cứ hay không.

Sau khi phiên phúc thẩm lần 2 hủy bản án sơ thẩm thì cơ quan điều tra chưa chứng minh được thủ đoạn gian dối của bị cáo, không chứng minh được bị cáo đã tạo hiện trường giả. Ngoài ra, sổ sách theo dõi việc mua vào bán ra của tiệm vàng thì có sửa chữa, không ghi cụ thể đầu vào đầu ra của số tiền, vàng, lời khai của chị H là người ghi chép sổ sách có nhiều mâu thuẫn nhưng chưa được làm rõ. Cơ quan điều tra cũng chưa cho giám định tuổi vàng là vi phạm tố tụng, có mâu thuẫn về thời gian giữa camera tiệm vàng và thời gian thực tế, thông thường dữ liệu camera chỉ lưu được 01 tháng, nhưng cơ quan điều tra 04 tháng sau mới thu thập dữ liệu, vậy liệu có khách quan không, cần phải làm rõ.

Từ những căn cứ trên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng nguyên tắc suy đoán vô tội, tuyên bố chấp nhận kháng cáo của bị cáo, tuyên bố bị cáo không phạm tội lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản.

Luật sư Trần Văn Đạt phát biểu: Thống nhất với phần bào chữa của Luật sư Thủy và Luật sư Quỳnh chỉ bổ sung thêm rằng: Cơ quan điều tra không chứng minh được bị cáo chiếm đoạt tiền, vàng vào lúc nào và cất giấu ở đâu. Cơ quan

điều tra chỉ căn cứ vào các lời khai của những người làm chứng để kết tội bị cáo là suy đoán có tội không phù hợp với pháp luật.

Bị cáo Khuru Mậu T thống nhất với phần bào chữa của các Luật sư và đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện các tài liệu, chứng cứ, ý kiến của Viện kiểm sát, bị cáo và Luật sư; Hội đồng xét xử nhận định:

Đơn kháng cáo của bị cáo Khuru Mậu T đúng về hình thức, nội dung và nộp trong hạn luật định nên được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[1] Quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm bị cáo Khuru Mậu T không thừa nhận có hành vi dùng thủ đoạn gian dối là tạo hiện trường giả bị cướp giật tài sản để chiếm đoạt tài sản là tiền V Nam, tiền đô la Mỹ, vàng trị giá 2.646.626.500 đồng, bị cáo giữ nguyên kháng cáo kêu oan.

[2] Về số tài sản bị cáo chiếm đoạt: Trong quá trình điều tra, xét xử cũng như tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo thừa nhận vào tối ngày 13/01/2014 bà N có giao cho bị cáo một túi tiền, vàng để bị cáo mang ra bến xe Liên Thành gửi vào Thành phố Hồ Chí Minh để mua bán, trao đổi. Căn cứ vào lời khai của bị hại Đặng Thị N và lời khai của Nguyễn Thị Đức H là người theo dõi và ghi chép sổ sách hàng ngày mọi hoạt động kinh doanh (BL 25, 26) cũng như bản trích yếu cuốn sổ ghi chép của bà H (BL 27) và qua camera theo dõi tại tiệm vàng thể hiện giữa bà N và bị cáo có việc giao nhận tài sản là có thật, bị cáo nhận tiền hợp pháp từ bà N và chính bị cáo cũng thừa nhận là có việc giao nhận này. Tuy nhiên, Toàn án cấp sơ thẩm xác định tổng số tiền, vàng bà N giao cho bị cáo gồm tiền V Nam, tiền đô la Mỹ, vàng 24K, vàng 18K, có tổng trị giá 2.646.626.000 đồng là chưa đúng với chứng cứ có tại hồ sơ, cụ thể:

[2.1] Về số đô la Mỹ: Quá trình điều tra, xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay bị cáo thừa nhận có nhận 62.000 đô la Mỹ vì sau khi nhận từ bà N thì bị cáo có đem số đô la này đếm tại máy đếm tiền trước khi gói cho vào giỏ.

[2.2] Về số tiền V Nam, vàng 18k, vàng 24k: Quá trình điều tra thì bà N và chị Đức H có nhiều lời khai khác nhau về số tiền V Nam và vàng này. Tuy nhiên sau khi án sơ thẩm bị hủy, quá trình điều tra lại, cơ quan điều tra đã cho chị Đức H là người ghi chép sổ sách của tiệm vàng H Lực giải trình rõ về số tiền V Nam, vàng được ghi trong sổ ngày 13/01/2014 (BL 27 và BL575). Đối chiếu sổ sách với bản giải trình của chị Đức H về số lượng vàng 18k, 24k và tiền V Nam, đã

thể hiện rõ. Tối ngày 13/01/2014 bà N đã giao cho bị cáo T gồm: Vàng 18k là 28 lượng 0 chỉ 07 phân 09 ly; vàng 24k là 12 lượng 0 chỉ 5 phân 7 ly; tiền V Nam là 55.000.000; tiền đô la Mỹ là 62.000. Như vậy, tổng số tiền V Nam, đô la Mỹ và vàng 18k, 24k bị cáo T nhận từ bà N có trị giá: 2.429.018.5000 đồng.

[3] Về hành vi phạm tội của bị cáo: Những lời khai ban đầu bị cáo Khuru Mậu T cho rằng số tài sản nêu trên nhận từ bà N để gửi vào Thành phố Hồ Chí Minh đã bị một đối tượng đi xe máy vượt lên cướp giật mất, làm bị cáo ngã xe trước nhà số 88 đường Nguyễn Thị Định, quá trình điều tra và tại phiên tòa thì bị cáo thay đổi lời khai cho rằng bị một đối tượng ép xe và tác động một lực vào hông bên trái xe làm bị cáo chao đảo tay lái, bị té rồi bị một đối tượng chạy đến lấy mất túi tiền, vàng. Tại phiên tòa hôm nay thì bị cáo lại khẳng định khi bị đối tượng ép xe, đạp ngã xe thì bị cáo té xuống và bất tỉnh, khi tỉnh dậy thì phát hiện mất túi vàng, không xác định được ai lấy nên bị cáo không phạm tội, đồng thời bị cáo như là con cháu trong nhà nên về trách nhiệm dân sự bị cáo không phải bồi thường. Xét những lời khai nêu trên của bị cáo Khuru Mậu T là không có cơ sở để chấp nhận bởi lẽ:

[4] Ny sau khi sự việc xảy ra tối ngày 13/01/2014 thì vào lúc 15 giờ 15 phút ngày 14/01/2014, lúc này T đang với tư cách là người bị hại, Công an thành phố Phan Rang - Tháp Chàm đã cho tiến hành thực nghiệm điều tra để xác định, làm rõ có vụ cướp giật hay không. Cơ quan Công an đã thực nghiệm lại hiện trường đúng theo lời trình bày, mô tả của T, cụ thể:

[4.1] - Trường hợp 1: Sau khi xe của T bị tác động một lực vào phía bên trái thì xe của T và T bị ngã, đối tượng đến lấy giỏ xách.

Trường hợp này không phù hợp với diễn biến thực tế vì những người làm chứng trực tiếp gồm bà Trần Thị M, anh Lưu Minh C, chị Phan Thị Diễm H và Phạm Lê Diễm C đã trình bày: cụ thể bà M xác định không có va chạm xe xảy ra, xe kia vẫn đi bình thường nên bà M đã buột miệng la lên “ủa không tung sao té”, bà M thấy xe đi cùng chiều với xe T không hề dừng lại mà chạy tiếp, chị Diễm C và Diễm H cũng xác định khi nghe tiếng xe của T ngã thì quay lại nhìn thấy một thanh niên đi xe mô tô Wave RX màu đỏ đen chạy ngang qua và không có mang theo giỏ. Khi T bị ngã xe thì bà M và anh C là 2 người chạy ra đầu tiên và xác định chỉ thấy 01 bì hồ sơ kẹp trên ba ga xe của T, không thấy T có mang theo giỏ tiền, không có chiếc giỏ hay túi nào bị văng ra xung quanh hiện trường, người thanh niên đi cùng chiều với T không dừng lại, không thấy ai tiếp cận gần T, lấy giỏ tiền của T. Như vậy trường hợp này là không có thật.

[4.2] - Trường hợp 2: Đối tượng đi song song cùng chiều với T giật lấy giỏ xách rồi tăng ga bỏ chạy. Trường hợp này không thể giật được vì thân của giỏ xách sẽ vướng vào gương chiếu hậu do phần quai túi xách được quàng qua gọng kính của

gương chiếu hậu, nếu bị giật thì theo quán tính xe phải trượt một đoạn dài trên đường và khi xe ngã thì bị cáo cũng sẽ ngã theo chiều ngã của xe, nhưng xe mô tô lại ngã nghiêng về phía trước bên trái, còn bị cáo ngã về phía sau bên phải trên lề đường theo hướng chạy xe thì không phù hợp với quy luật hình thành dấu vết.

[5] Căn cứ vào lời khai của những người làm chứng thì trên thực tế khi T chạy xe đến số nhà 88 Nguyễn Thị Định thì có một xe máy do một thanh niên chạy xe gần như song song với T và khi xe người thanh niên đó vượt lên thì xe T bị ngã, như vậy việc T bị ngã xe là có thật, phù hợp với dấu vết để lại đã được cơ quan điều tra ghi nhận. Nhưng những người làm chứng Trần Thị M, Lưu Minh C từ số nhà 88 chạy ra, cách nơi T ngã khoảng 13m và người làm chứng Diễm C, Diễm H từ góc đường Nguyễn Thị Định nhìn ra cách nơi T ngã 28m đều xác định nơi hiện trường T ngã không có giỏ tiền nào văng ra, không có ai tiếp cận lấy giỏ tiền, người thanh niên đi cùng chiều chạy qua không hề mang giỏ.

[6] Đồng thời căn cứ vào lời khai của bà M và anh C là người chạy ra đầu tiên khi T bị ngã xe thì T không hề bị bất tỉnh, khi bà M và anh C chạy ra thì T đang ngồi dậy, tỉnh táo bình thường, không hề la lên là bị cướp tài sản. Lời khai của bà M và anh C phù hợp với lời khai ban đầu của bị cáo T là bị cáo không bị bất tỉnh. Hơn nữa, ngay sau khi sự việc xảy ra, lúc này bị cáo T vẫn đang với tư cách là bị hại trong vụ cướp giật thì bị cáo đã thuê Luật sư và cùng với Lê Khắc H4 là nhân viên văn phòng Luật sư Thanh Thủy cùng với bị cáo, Khuru Mậu H1 (anh ruột bị cáo) đi đến nhà bà M vào ngày 10/2/2014 để xác minh và nhờ bà M xác nhận trong biên bản xác minh là sau khi bị té xe thì T bị xỉu nằm bất động. Tuy nhiên tình tiết này đã bị bà M phản đối vì thực tế T không bị xỉu, bất tỉnh, quá trình điều tra thì Lê Khắc H4 đã thừa nhận tình tiết T bị xỉu, nằm bất động là do H4 tự ghi thêm. Do đó, có căn cứ để khẳng định khi bị té ngã thì T không hề bất tỉnh mà tỉnh táo bình thường như lời khai ban đầu của bị cáo cũng như lời khai của bà M và anh C.

[7] Cơ quan điều tra đã tiến hành dựng lại hiện trường và xác định rõ khoảng cách từ tiệm vàng H Lực đến nơi bị cáo bị té ngã (số 88 Nguyễn Thị Định) là 732m và chạy xe với vận tốc 40km/h (theo lời khai của T khi chạy xe tối ngày 13/01/2014) thì hết 02 phút 26 giây. Tuy nhiên thực tế tối ngày 13/01/2014 với đoạn đường nêu trên bị cáo đã đi hết hơn 10 phút. Đồng thời bị cáo cho rằng trước, trong và sau khi bị té ngã xe thì bị cáo không có điện thoại cho bất kỳ ai nhưng căn cứ vào danh sách điện thoại do bưu chính viễn thông Ninh Thuận cung cấp đã thể hiện trong khoảng thời gian từ khi bị cáo nhận tiền, vàng từ bà N lúc 19 giờ 00 phút cho đến 19 giờ 54 phút bị cáo đã điện thoại cho Khuru Mậu H1 3 lần có phát sinh cước.

[8] Tổng hợp toàn bộ các chứng cứ nêu trên, Hội đồng xét xử phúc thẩm khẳng định không có vụ cướp giật xảy ra cũng như khi bị té xe thì bị cáo không bất tỉnh, không bị văng mất giỏ đựng tiền vàng như bị cáo trình bày mà đây chính là

thủ đoạn gian dối của bị cáo, hơn nữa sau khi cơ quan Công an cho thực nghiệm điều tra vào ngày 14/01/2014 đã chứng minh rõ không có vụ cướp giật xảy ra như bị cáo trình bày thì bị cáo tiếp tục đối phó bằng cách thuê Luật sư, rồi cùng nhân viên văn phòng Luật sư Thanh Thủy đến nhà nhân chứng M để xin xác nhận khi té xe thì bị cáo bất tỉnh không biết ai lấy mất giỏ tiền, vàng để nhằm mục đích hợp thức hóa và chứng minh việc mất giỏ tiền vàng là khách quan. Từ các chứng cứ nêu trên có đủ cơ sở kết luận: Bị cáo nhận tài sản một cách hợp pháp từ bà N, là người trực tiếp quản lý tài sản kể từ khi rời khỏi tiệm vàng nên phải chịu trách nhiệm đối với số tài sản được giao. Nhưng ngay sau khi nhận tài sản, lợi dụng sự tin tưởng, tín nhiệm của bà N, bị cáo đã có hành vi gian dối tạo hiện trường giả bị cướp giật và bị mất tài sản nhằm chiếm đoạt toàn bộ tài sản trị giá 2.429.018.500 đồng. Bị cáo thực hiện với lỗi cố ý trực tiếp. Hành vi phạm tội của bị cáo là đặc biệt nghiêm trọng, xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác, do số tài sản bị cáo chiếm đoạt có trị giá 2.429.018.500 đồng nên Tòa án Cấp sơ thẩm áp dụng tình tiết định khung tăng nặng “Phạm tội chiếm đoạt tài sản trị giá 500.000.000 đồng trở lên” theo khoản 4 Điều 175 Bộ luật Hình sự năm 2015 tuyên bố bị cáo phạm tội “Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản” là hoàn toàn có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng quy định pháp luật.

[9] Quan điểm của Luật sư bào chữa cho bị cáo cho rằng Cơ quan điều tra không chứng minh được trong khoảng thời gian từ tiệm vàng H Lực đến trước số nhà 88 Nguyễn Thị Định thì bị cáo đã tiêu thụ giỏ tiền, vàng ở đâu, đưa cho ai... do đó không có căn cứ bị cáo đã chiếm đoạt giỏ tiền vàng. Xét lời bào chữa này là không có căn cứ vì như phân tích đã nêu trên, Cơ quan điều tra đã chứng minh rằng sau khi bị cáo nhận giỏ tiền, vàng để vận chuyển ra bên xe Liên Thành thì không có vụ cướp giật xảy ra như bị cáo khai, không có ai đạp té ngã xe của bị cáo mà việc bị cáo ngã xe là do tự bị cáo tạo ra, đây chính là thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tài sản. Tình tiết bị cáo tiêu thụ giỏ tiền, vàng, giấu giỏ tiền, vàng hoặc đưa cho ai thì không phải là tình tiết, chứng cứ để chứng minh việc bị cáo không phạm tội, chính vì không xác định được bị cáo tiêu thụ giỏ tiền, vàng ở đâu nên đã không thu hồi được tài sản.

[10] Tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo không đưa ra chứng cứ nào về việc bị cáo bị té xe bất tỉnh và mất giỏ tiền vàng là khách quan và cũng không có tình tiết nào mới nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị cáo Khưu Mậu T, giữ nguyên bản án sơ thẩm là có căn cứ, đúng pháp luật.

[11] Do kháng cáo không được chấp nhận nên bị cáo phải chịu tiền án phí hình sự phúc thẩm theo quy định.

[12] Các quyết định khác của bản án hình sự sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 355 và Điều 356 của Bộ luật Tố tụng hình sự;

Không chấp nhận kháng cáo kêu oan của bị cáo Khuru Mậu T. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số: 15/2018/HS-ST ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận.

Tuyên xử:

Căn cứ khoản 4 Điều 175; khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự năm 2015;

1. Tuyên bố bị cáo Khuru Mậu T phạm tội *“Lạm dụng tín nhiệm chiếm đoạt tài sản”*.

2. Xử phạt bị cáo Khuru Mậu T 12 (mười hai) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bị cáo bị bắt tạm giữ, tạm giam ngày 01/8/2014.

3. Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ Điều 48 Bộ luật Hình sự năm 2015; Điều 357, Điều 468, khoản 1 Điều 584, Điều 585 và Điều 589 Bộ luật Dân sự;

Buộc bị cáo Khuru Mậu T phải có trách nhiệm trả lại cho người bị hại bà Đặng Thị N số tiền 2.429.018.500 đồng (Hai tỷ bốn trăm hai mươi chín triệu không trăm mười tám nghìn năm trăm đồng)

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền trên, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất theo quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự.

4. Về án phí:

- Căn cứ Pháp lệnh án phí, lệ phí số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27 tháng 02 năm 2009 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bị cáo Khuru Mậu T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 80.580.370 đồng.

- Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 buộc bị cáo Khuru Mậu T phải chịu số tiền 200.000 đồng án phí hình sự phúc thẩm.

Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm số: 15/2018/HS-ST ngày 04/10/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Ninh Thuận thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Ninh Thuận;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- Cục THADS tỉnh Ninh Thuận;
- Sở Tư pháp tỉnh Ninh Thuận;
- Công an tỉnh Ninh Thuận;
- Trại tạm giam Công an tỉnh Ninh Thuận;
- Bị cáo, đương sự;
- Lưu: Ấn văn, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

H1 Minh Thịnh